

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 04 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ: Dự kiến 350 cháu

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,00			4,34	0,66	275.400	1.195.236	181.764	1.377.000
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,00			21,70	2,30	25.200	546.840	57.960	604.800
3	Tôm nớt	Kg	5,70			5,20	0,50	296.100	1.539.720	148.050	1.687.770
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8,20			7,30	0,90	142.800	1.042.440	128.520	1.170.960
5	Khoai tây	Kg	2,70			2,40	0,30	25.200	60.480	7.560	68.040
6	Bí ngô	Kg	2,00			1,75	0,25	23.100	40.425	5.775	46.200
7	Cà rốt	Kg	2,10			1,90	0,20	23.100	43.890	4.620	48.510
8	Cà chua	Kg	2,20			1,90	0,30	27.300	51.870	8.190	60.060
9	Cải ngọt	Kg	8,10			7,10	1,00	29.400	208.740	29.400	238.140
10	Thịt lợn mỡ	Kg	2,70			2,45	0,25	142.800	349.860	35.700	385.560
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	13.020
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	79.800	6.384	1.596	7.980
13	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,21	0,29	71.280	86.249	20.671	106.920
14	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	20.412
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.184
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	7.350
17	Su su	Kg	9,20			7,90	1,30	21.000	165.900	27.300	193.200
18	Cà rốt	Kg	2,30			2,00	0,30	23.100	46.200	6.930	53.130
19	Vừng (đen, trắng)	Kg	0,50			0,45	0,05	90.300	40.635	4.515	45.150
20	Lạc hạt	Kg	0,60			0,55	0,05	92.400	50.820	4.620	55.440
21	Đậu đỏ	Kg	5,00			5,00		60.900	304.500		304.500
22	Hạt sen khô	Kg	1,00			1,00		203.700	203.700		203.700
23	Đường kính	Kg	5,20			5,20		29.400	152.880		152.880
24	Bột sắn dây	Kg	2,90			2,90		177.120	513.648		513.648
25	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		97.200	116.640		116.640
26	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	25.200
27	Gạo nếp cái	Kg	0,30				0,30	31.500		9.450	9.450
28	Thịt bò loại 1	Kg	0,70				0,70	294.000		205.800	205.800
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,70				0,70	142.800		99.960	99.960
30	Cà rốt	Kg	0,70				0,70	23.100		16.170	16.170
	Cộng								6.808.135	1.034.639	
	Tổng cộng								7.842.774		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Liều

Bùi Thị Liều

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 03 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 341

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 296

- 4 tuổi: 115

+ Nhà trẻ: 45

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 120

- Cơm thường:

45

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
						ĐV		TV		ĐV		TV							
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,34	0,66	4,34	0,66	1.171,8	178,2			1.128,4	171,6			1.649,2	250,8	21.439,6	3.260,4		
2	Gạo tẻ máy	21,70	2,30	21,70	2,30			1.714,3	181,7			217,0	23,0	16.470,3	1.745,7	74.648,0	7.912,0		
3	Tôm nót	5,20	0,50	4,68	0,45	861,1	82,8			84,2	8,1					4.212,0	405,0		
4	Thịt lợn mỡ	7,30	0,90	7,15	0,88	1.359,3	167,6			2.668,4	329,0					24.037,4	2.963,5		
5	Khoai tây	2,40	0,30	2,09	0,26			41,8	5,2			2,1	0,3	436,4	54,5	1.941,8	242,7		
6	Bí ngô	1,75	0,25	1,43	0,20			4,3	0,6			1,4	0,2	87,2	12,5	386,0	55,1		
7	Cà rốt	1,90	0,20	1,70	0,18			25,5	2,7			3,4	0,4	132,6	14,0	663,2	69,8		
8	Cà chua	1,90	0,30	1,81	0,29			10,8	1,7			3,6	0,6	72,2	11,4	361,0	57,0		
9	Cải ngọt	7,10	1,00	5,40	0,76			91,7	12,9			10,8	1,5	102,5	14,4	863,4	121,6		
10	Thịt lợn mỡ	2,45	0,25	2,40	0,25	456,2	46,6			895,6	91,4					8.067,4	823,2		
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5		
12	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7		
13	Dầu đậu tương	1,21	0,29	1,21	0,29							1.210,0	290,0			10.890,0	2.610,0		
14	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08														
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0		
17	Su su	7,90	1,30	6,32	1,04			50,6	8,3			6,3	1,0	227,5	37,4	1.200,8	197,6		
18	Cà rốt	2,00	0,30	1,79	0,27			26,9	4,0			3,6	0,5	139,6	20,9	698,1	104,7		
19	Vừng (đen, trắng)	0,45	0,05	0,43	0,05			85,9	9,5			198,4	22,0	75,2	8,4	2.428,2	269,8		
20	Lạc hạt	0,55	0,05	0,54	0,05			148,2	13,5			239,9	21,8	83,5	7,6	3.088,5	280,8		
21	Đậu đỏ	5,00		4,90				1.185,8				83,3		2.611,7		15.925,0			
22	Hạt sen khô	1,00		1,00				200,0				24,0		580,0		3.340,0			
23	Đường kính	5,20		5,20										5.163,6		20.644,0			
24	Bột sắn dây	2,90		2,90				20,3						2.444,7		9.860,0			
25	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8			
26	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0		
27	Gạo nếp cái		0,30		0,30				25,8				4,5		223,5		1.032,0		
28	Thịt bò loại 1		0,70		0,69		144,1				26,1						809,5		
29	Thịt lợn mỡ		0,70		0,69		130,3				255,9						2.305,0		
30	Cà rốt		0,70		0,63				9,4				1,3		48,9		244,3		
	Cộng					3.857,6	750,6	3.610,6	355,2	4.776,7	882,0	2.004,3	377,2	30.351,7	3.210,8	208.350,5	27.219,3		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,0	16,7	12,2	7,9	16,1	19,6	6,8	8,4	102,5	71,4	703,9	604,9		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.843.000 đ
- Hôm trước mang sang: 230 đ
- Đã chi: 7.842.774 đ
- Thừa: 226 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 456 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, tôm nót rim thịt lợn
- Canh rau cải ngọt nấu thịt/Su su cà
- * Bữa chiều: - MG: Chè thập cẩm
- NT: Cháo thịt bò cà rốt
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu